



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 13 + 14

Ngày 13 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-12-2024	Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Đội Dân phòng ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	03
20-12-2024	Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND phân cấp trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	05
20-12-2024	Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	08
27-12-2024	Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	10
27-12-2024	Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	17
27-12-2024	Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	20

27-12-2024	Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND bãi bỏ một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và mức chi hỗ trợ cho hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	22
30-12-2024	Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	24

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-12-2024	Quyết định số 3893/QĐ-UBND về việc điều chỉnh nội bộ Kế hoạch đầu tư công năm 2024.	40
31-12-2024	Quyết định số 3913/QĐ-UBND về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2040.	41
31-12-2024	Quyết định số 3923/QĐ-UBND về việc phê duyệt Hồ sơ mời quan tâm dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp Giáo dục – Đào tạo (Đại học, đào tạo nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học) – Giai đoạn 1, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	50
31-12-2024	Quyết định số 3939/QĐ-UBND về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Bình đến năm 2040.	52
31-12-2024	Quyết định số 3953/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.	61
31-12-2024	Quyết định số 3956/QĐ-UBND điều chỉnh phân công công tác của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.	63
31-12-2024	Quyết định số 3996/QĐ-UBND về việc ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bình Dương, phiên bản 3.0, hướng tới Chính quyền số.	65

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về tổ chức và hoạt
động của Đội Dân phòng ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên; mức chi cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Bình Dương tại Tờ trình số 372/TTr-CAT-PV01 ngày 10 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Đội Dân phòng ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Phân cấp trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4110/TTr-SXD ngày 05 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định phân cấp trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (sau đây gọi là Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh);

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã);

d) Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Các đơn vị có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng.

Điều 2. Phân cấp trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

1. Các lĩnh vực tổ chức kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể: lĩnh vực quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; lĩnh vực kiến trúc; lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng; lĩnh vực phát triển đô thị; lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; lĩnh vực nhà ở và công sở; lĩnh vực thị trường bất động sản; lĩnh vực vật liệu xây dựng.

2. Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương đối với các cơ quan, đơn vị: Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng trong phạm vi địa bàn quản lý.

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan được phân cấp**1. Sở Xây dựng**

a) Xây dựng kế hoạch kiểm tra trước ngày 15 tháng 3 hàng năm để thực hiện hoạt động kiểm tra định kỳ hoặc quyết định việc tổ chức kiểm tra đột xuất khi cần thiết.

b) Thành lập Đoàn kiểm tra, thực hiện kiểm tra theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 10 Điều 13 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng trước ngày 30 tháng 11 hàng năm về kết quả kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương (hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Xây dựng kế hoạch kiểm tra trước ngày 15 tháng 3 hàng năm để thực hiện hoạt động kiểm tra định kỳ; quyết định việc tổ chức kiểm tra đột xuất khi cần thiết.

b) Thành lập Đoàn kiểm tra, thực hiện kiểm tra theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Báo cáo Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 11 hàng năm về kết quả kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn quản lý (hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, Ban ngành của tỉnh có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ kiểm tra trong trường hợp cần thiết và nội dung kiểm tra có liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc các cơ quan đó. Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị có liên quan có trách nhiệm cử thành viên tham gia Đoàn kiểm tra khi Sở Xây dựng có yêu cầu.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện theo các nội dung tại quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan trong lĩnh vực xây dựng.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định bản quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4131/TTr-SNN ngày 11 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương sau đây:

1. Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Quy định Đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Sửa đổi Khoản 1 Điều 4 Quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

3. Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Sửa đổi điểm a, khoản 1, Điều 11 và các phụ lục kèm theo Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính

thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 235/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá				
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			Thành phố	Các huyện	Thành phố Dĩ An	Huyện Phú Giáo	Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên
1	2	3	4	5	7	8	16	17	18	19	20
II					Khoáng sản không kim loại						
	III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình						
		II101			Đất sỏi đỏ làm nền đường	đồng/m ³	70.000	-	-	-	
		II102			Đất san lấp công trình, đất tầng phủ, đá phong hóa	đồng/m ³	67.000	-	-	-	
	II2				Đá, sỏi						
		II201			Sỏi						
			II20101		Sạn trắng	đồng/m ³	470.000	-	-	-	
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	đồng/m ³	210.000	-	-	-	
		II202			Đá xây dựng						
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)						

				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	đồng/m ³	-	-	890.000		
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	đồng/m ³	-	-	1.780.000		
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	đồng/m ³	-	-	5.350.000		
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	đồng/m ³	-	-	7.350.000		
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	đồng/m ³	-	-	9.450.000		
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường						
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	-	-	100.000	90.000	80.000
				II2020302	Đá hộc và đá base	đồng/m ³	-	-	140.000	120.000	120.000
				II2020303	Đá cấp phối	đồng/m ³	-	-	200.000	182.000	160.000
				II2020304	Đá dăm các loại	đồng/m ³	-	-	240.000	193.000	182.000
				II2020305	Đá lô ca	đồng/m ³	-	-	200.000	182.000	160.000
				II2020306	Đá chẻ	đồng/m ³	-	-	400.000	320.000	300.000
	II5				Cát						
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m ³	120.000	-	-	-	

		II502			Cát xây dựng						
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	120.000	-	-	-	
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m ³	300.000	-	-	-	
		II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	150.000	-	-	-	
	II7				Đất làm gạch						
					Sét làm gạch, ngói, đất sét trầm tích, đất sét phong hóa	đồng/m ³	160.000	140.000	-	-	-
	II8				Đá Granite						
		II806			Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	đồng/m ³	-	-	1.000.000		
	II11				Cao lanh						
		II1101			Cao lanh khoáng sản khai thác (chưa rây), Cao lanh pha cát (dùng để xối hồ)	đồng/tấn	260.000	-	-	-	
		II1102			Cao lanh đã rây	đồng/tấn	630.000	-	-	-	

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số: 70/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
2	3	4	5	6	5	6	10
					Nước Thiên nhiên		
V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
	V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	230.000
		V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	840.000
V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
	V201				Nước mặt		
					Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thành phố Tân Uyên	đồng/m ³	3.300
					Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên; các thị trấn huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	4.400
	V202				Nước dưới đất (nước ngầm)		0
					Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thành phố Tân Uyên	đồng/m ³	5.500
					Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên; các thị trấn huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	8.800
V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		0

	V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, sữa	đồng/m ³	100.000
	V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước đá	đồng/m ³	50.000
	V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	đồng/m ³	50.000
	V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	7.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng,
tôn giáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH1 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 748/TTr-SNV ngày 17 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016 và Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Nội vụ; các đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đảm bảo thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Việc phân cấp nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính của Chính phủ và bảo đảm sự quản lý thống nhất, toàn diện, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được phân cấp; xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, khả năng thực hiện nhiệm vụ và phát huy vai trò, tính chủ động của cơ quan, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân cấp; bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ được phân cấp.

3. Tuân thủ các quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016; Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo về trình tự, thủ tục, thẩm quyền khi thực hiện các nội dung được phân cấp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện tiếp nhận và giải quyết thông báo đối với các nội dung sau:

1. Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp đề thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyền góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời hạn theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016; Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đối với các nội dung được phân cấp.

2. Chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các địa phương tổ chức phổ biến, quán triệt, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cho công chức tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ các tổ chức tôn giáo; người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; phối hợp với các sở, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Định kỳ hằng năm (chậm nhất vào ngày 15/12), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện các nội dung được phân cấp.

4. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Sở Nội vụ báo cáo đột xuất về việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo tỉnh) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký: Nguyễn Lộc Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 239/TTr-STC ngày 26 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được cấp có thẩm quyền ban hành theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND nhưng chưa thực hiện mua sắm theo quy trình của Luật Đấu thầu thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị rà soát để ban hành theo đúng thẩm quyền của Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Đối với các quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được cấp có thẩm quyền ban hành theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND và các cơ quan, tổ chức, đơn vị đang thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy trình của Luật Đấu thầu thì tiếp tục thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và mức chi hỗ trợ cho hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 3229/TTr-STP ngày 18 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 02 Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 25/7/2014 về việc quy định một số mức chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 về việc quy định một số mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và mức chi hỗ trợ cho hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 781/TTr-SNV ngày 26 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bình Dương
(Kèm theo Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bao gồm các nội dung: Phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, hình thức, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và trách nhiệm của cơ quan tham mưu về công tác thi đua, khen thưởng; thẩm quyền, hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình người Việt Nam; cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài; cơ quan, tổ chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế ở Việt Nam; các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tham gia phong trào thi đua đạt thành tích xuất sắc tiêu biểu hoặc có đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Nguyên tắc xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

Nguyên tắc xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022, Điều 4 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây viết tắt là Nghị định số 98/2023/NĐ-CP), Điều 1 Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2024/TT-BNV) và các nguyên tắc sau:

1. Việc xét, đề nghị tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng phải căn cứ vào mức độ thành tích đạt được, thành tích đến đâu khen đến đó.

2. Phong trào, chuyên đề thi đua do cơ quan, đơn vị nào phát động thì cơ quan, đơn vị đó xét khen thưởng. Trường hợp tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng cấp tỉnh và cấp Nhà nước phải là những tập thể, cá nhân tiêu biểu xuất sắc trong số các tập thể, cá nhân có đủ tiêu chuẩn khen thưởng.

3. Khi xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phải xem xét đến thành tích của tập thể do người đó lãnh đạo, phụ trách.

4. Chưa khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng đối với tập thể có tổ chức đảng (đảng bộ, chi bộ) xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở xuống hoặc có cá nhân lãnh đạo, quản lý không hoàn thành nhiệm vụ; tập thể không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước (đối với khen thành tích toàn diện theo từng năm).

5. Chú trọng, ưu tiên khen thưởng tập thể nhỏ, đơn vị cơ sở, hộ gia đình trực tiếp lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác; cá nhân có nhiều sáng tạo trong lao động, công tác, có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và của Nhân dân; tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhiều đóng góp công sức, vật chất cho địa phương.

6. Tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng chịu trách nhiệm về tính chính xác trong việc kê khai báo cáo thành tích đề nghị các cấp xét khen thưởng. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị xét khen thưởng đối với tập thể, cá nhân của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương mình trước khi trình cấp trên khen thưởng.

Điều 4. Căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

Căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 10 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và Điều 1 Thông tư số 01/2024/TT-BNV.

Chương II TỔ CHỨC PHONG TRÀO THI ĐUA

Điều 5. Tổ chức thực hiện phong trào thi đua

1. Việc tổ chức phong trào thi đua thường xuyên phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trong năm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, cụm, khối thi đua. Ngay từ đầu năm, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, cụm, khối thi đua xây dựng nội dung, chỉ tiêu, tiêu chí thi đua và tổ chức ký kết giao ước thi đua, ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn triển khai thực hiện. Kết thúc năm công tác, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, Trưởng các cụm, khối thi đua tiến hành tổng kết và bình xét các danh hiệu thi đua.

2. Tuyên truyền, vận động cá nhân, tập thể, hộ gia đình tích cực hưởng ứng, tham gia các phong trào thi đua. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc tổ chức thực hiện; chú trọng công tác chỉ đạo điểm, hướng dẫn, kiểm tra đối với phong trào thi đua có thời gian thực hiện từ 03 năm trở lên; phát hiện nhân tố mới, điển hình tiên tiến để tuyên truyền, biểu dương, nhân rộng. Tăng cường phổ biến các sáng kiến, kinh nghiệm, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả để cá nhân, tập thể, hộ gia đình khác học tập, làm theo.

3. Khi tổ chức phong trào thi đua theo chuyên đề, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương gửi kế hoạch tổ chức, nội dung, chỉ tiêu, tiêu chí phát động phong trào thi đua về Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh để theo dõi, tổng hợp và hướng dẫn bình xét khen thưởng theo đúng quy định.

4. Tổng kết phong trào thi đua phải đánh giá đúng kết quả, hiệu quả, tác dụng; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức phong trào thi đua. Việc bình xét, công nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng phải đảm bảo nguyên tắc chính xác, công khai, minh bạch, công bằng; kịp thời khen thưởng các cá nhân, tập thể, hộ gia đình tiêu biểu xuất sắc; khuyến khích khen thưởng cá nhân là nông dân, công nhân, người lao động, người yếu thế, người khuyết tật; tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong lao động, sản xuất, học tập, công tác; cán bộ, công chức, viên chức năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung.

Điều 6. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng, tiêu chí, thời gian và nội dung thi đua. Có kế hoạch, biện pháp tổ chức phong trào thi đua khoa học, phù hợp với thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và có tính khả thi.

2. Căn cứ đặc điểm, tính chất công tác, lao động, nghề nghiệp, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua để đề ra nội dung, hình thức tổ chức phát động thi đua cho phù hợp. Chú trọng việc tuyên truyền về nội dung và ý nghĩa của đợt thi đua, phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác của các đối tượng tham gia phong trào thi đua.

3. Tổ chức triển khai thực hiện phong trào thi đua và kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng điển hình tiên tiến có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua.

5. Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua để đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và đề ra các biện pháp khắc phục để chỉ đạo, thực hiện có hiệu quả trong thời gian tiếp theo.

6. Khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền.

Điều 7. Tổ chức cụm, khối thi đua

1. Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nội vụ và tình hình thực tế của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, điều chỉnh, kiện toàn các cụm, khối thi đua trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức và hoạt động cụm, khối thi đua và bình xét thi đua, khen thưởng theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành và tương đương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai hoạt động cụm, khối thi đua thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện phong trào thi đua và công tác khen thưởng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phát động, chỉ đạo toàn diện phong trào thi đua trong phạm vi toàn tỉnh; xem xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua của tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (cấp huyện), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (cấp xã): Chịu trách nhiệm phát động phong trào thi đua, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát phong trào thi đua và công tác khen thưởng thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao; chủ động phát hiện, lựa chọn các cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích xuất sắc tiêu biểu để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng; tuyên truyền, tôn vinh, nhân rộng các điển hình tiên tiến và tạo điều kiện để cá nhân, tập thể, hộ gia đình được khen thưởng trao đổi, giao lưu, phổ biến kinh nghiệm, nhân rộng những sáng kiến, mô hình hay, sáng tạo, cách làm hiệu quả.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp với chính quyền cùng cấp tổ chức phát động phong trào thi đua, tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia; giám sát, kiến nghị giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện các phong trào thi đua và chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh.

4. Các cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng; phát hiện, nêu gương các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, mô hình mới, cách làm hay, các cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua để nhân rộng trong cộng đồng.

5. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp, cơ quan tham mưu về công tác thi đua, khen thưởng có trách nhiệm tham mưu lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương tổ chức phát động phong trào thi đua trong phạm vi quản lý và triển khai các phong trào thi đua do cấp trên phát động; tham mưu sơ kết, tổng kết phong trào thi đua; phát hiện, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng.

Chương III

ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 9. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Danh hiệu Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng hằng năm cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua của cụm, khối thi đua do tỉnh tổ chức và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Tổ chức đầy đủ các phong trào thi đua và thực hiện nghiêm túc các quy định, quy chế tổ chức, hoạt động của cụm, khối thi đua;

b) Hoàn thành vượt các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong tỉnh, được cấp có thẩm quyền xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

c) Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội bộ đoàn kết; tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh; tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội khác;

d) Được cụm, khối thi đua suy tôn và bỏ phiếu bình xét với tỷ lệ đồng ý từ 80% trở lên.

2. Danh hiệu Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua theo chuyên đề do tỉnh phát động có thời gian thực hiện từ 03 năm trở lên khi tổng kết phong trào.

Điều 10. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

1. Đối tượng xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”:

a) Cấp tỉnh: Phòng, ban, chi cục và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan Đảng, sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội cấp tỉnh được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, các đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Cấp huyện: Các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện; các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; các tổ chức hội cấp huyện được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Đơn vị sự nghiệp: Trường học, bệnh viện, trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực và tương đương; các khoa, phòng và tương đương thuộc các trường cao đẳng, đại học, bệnh viện, trung tâm y tế;

d) Doanh nghiệp có phần vốn nhà nước: Phòng, ban, xí nghiệp, phân xưởng sản xuất và tương đương.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại;
- b) Tích cực tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;
- c) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất là 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;
- d) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;
- đ) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 11. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

1. Đối tượng xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quy định này.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Được cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên của năm xét tặng danh hiệu;
- c) Tham gia đầy đủ các phong trào thi đua thường xuyên và chuyên đề do tỉnh, ngành, địa phương và cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức, phát động;
- d) Có ít nhất 70% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Điều 12. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh”

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh” để tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

Điều 13. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” để tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 23 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

Điều 14. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để tặng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh; có tinh thần tự lực, tự cường, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ mọi người trong cộng đồng; tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

c) Tích cực hưởng ứng, tham gia các phong trào thi đua và các hoạt động do cơ quan, đơn vị và các đoàn thể tổ chức, phát động.

2. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để tặng cho công nhân, nông dân, người lao động không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy ước tại nơi cư trú;

b) Chấp hành tốt nội quy, quy trình sản xuất; có ý thức tổ chức kỷ luật; áp dụng cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động, có cách làm mang lại hiệu quả cao trong lao động, sản xuất được cộng đồng, doanh nghiệp suy tôn, công nhận;

c) Tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua do đơn vị, địa phương phát động; đóng góp trong công tác từ thiện, an sinh xã hội.

Điều 15. Danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu

Danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu để tặng hằng năm cho xã, phường, thị trấn dẫn đầu phong trào thi đua cấp huyện và đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Bức trưng của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bức trưng của Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng cho tập thể nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập, đại hội, ngày truyền thống của ngành, địa phương nhằm cổ vũ, động viên các tập thể năng động, sáng tạo trong công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh.

2. Tiêu chuẩn xét tặng: Bức trưng của Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp có quá trình hình thành và phát triển từ 15 năm trở lên, có thành tích xuất sắc trong công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, góp phần vào sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Trường hợp đặc biệt, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh báo cáo, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương IV

HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG

Điều 17. Giấy khen

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương tặng Giấy khen cho các cá nhân, tập thể, hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước như sau:

1. Khen thưởng hằng năm cho cá nhân, tập thể có thành tích trong công tác và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Đối với tập thể: Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

2. Khen thưởng cho cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong các phong trào thi đua do cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương tổ chức, phát động.

3. Khen thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất trong thực hiện nhiệm vụ của ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

b) Có hành động dũng cảm, cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và của Nhân dân, gương người tốt, việc tốt; có thành tích trong công tác xã hội, từ thiện; có nhiều đóng góp công sức, vật chất cho địa phương.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn và tình hình thực tế quy định cụ thể về tiêu chuẩn xét tặng Giấy khen đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 18. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân; xét tặng cho tập thể, hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Khen thưởng công trạng (tổng kết năm công tác)

a) Đối với cá nhân: Có 02 lần liên tục được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc có liên tục từ 02 năm trở lên được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng có hiệu quả trong phạm vi cơ sở hoặc có 02 đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cơ sở;

b) Đối với tập thể: Có 02 năm liên tục được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”; nội bộ đoàn kết; thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

2. Khen thưởng đột xuất

a) Tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất trong lao động, sản xuất, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, mưu trí, dũng cảm cứu người, cứu tài sản, gương người tốt, việc tốt;

b) Tập thể, cá nhân đạt giải nhất cấp tỉnh hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp quốc gia hoặc giải khuyến khích cấp quốc tế trở lên;

c) Những người trực tiếp giảng dạy, bồi dưỡng, huấn luyện, hướng dẫn các cá nhân đạt giải cao quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Tập thể, cá nhân có đóng góp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh;

đ) Tập thể, cá nhân, hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có nhiều đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, phục vụ các chương trình, mục tiêu trọng điểm, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo trên địa bàn tỉnh.

3. Khen thưởng phong trào thi đua, chuyên đề

a) Tập thể được bình bầu, suy tôn theo cụm, khối thi đua của tỉnh;

b) Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua do cấp có thẩm quyền phát động hoặc thi đua theo chuyên đề phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước.

Đối với phong trào có phạm vi trong toàn tỉnh (có văn bản chỉ đạo của bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh), khi tiến hành sơ kết, tổng kết, cơ quan, đơn vị chủ trì chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, tặng Bằng khen; trong đó ưu tiên khen thưởng cho tập thể nhỏ, cá nhân người trực tiếp thực hiện phong trào, chuyên đề;

Đối với phong trào do cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phát động (có văn bản thống nhất với Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh), khi sơ kết phong trào từ 03 năm trở lên, tổng kết phong trào từ 05 năm trở lên, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương lựa chọn cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích xuất sắc tiêu biểu, có tính lan tỏa trong toàn tỉnh để đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen.

4. Khen thưởng đối ngoại

Tập thể, cá nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tập thể, cá nhân người nước ngoài có đóng góp trong xây dựng, củng cố tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác giữa địa phương và các quốc gia hoặc có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh Bình Dương.

5. Khen thưởng thành tích đóng góp

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được xét tặng một lần cho cá nhân (cán bộ, công chức, viên chức, người lao động) có quá trình công tác từ 20 năm trở lên, hoàn thành nhiệm vụ, không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Đối tượng đề nghị khen thưởng thành tích đóng góp là cá nhân chưa được tặng bất kỳ hình thức khen thưởng từ Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trở lên.

6. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có thành tích xuất sắc trong chỉ đạo, điều hành doanh nghiệp, hoạt động sản xuất, kinh doanh hiệu quả được xét chọn theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương V

HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THAM MƯU VỀ CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 19. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh là cơ quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, có trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho cấp ủy, chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh.

2. Thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP.

3. Sở Nội vụ là Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

Điều 20. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị; huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, các huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn do Thủ trưởng, người đứng đầu các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng, người đứng đầu các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Căn cứ tình hình thực tế, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cơ cấu, thành phần Hội đồng.

3. Nhiệm vụ của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng:

a) Tham mưu, giúp Thủ trưởng, người đứng đầu các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Theo dõi, phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt và đề nghị khen thưởng theo quy định;

c) Tham mưu, giúp Thủ trưởng, người đứng đầu các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan tham mưu về công tác thi đua, khen thưởng

1. Sở Nội vụ

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức phát động phong trào thi đua; sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, công tác khen thưởng của tỉnh; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời;

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng;

d) Hướng dẫn hoạt động cụm, khối thi đua; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện đăng ký, ký kết giao ước thi đua của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương trong tỉnh;

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quản lý, cấp phát, thu hồi, cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng; quản lý, sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng của tỉnh theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thực hiện các phong trào thi đua và chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

2. Phòng Nội vụ cấp huyện; bộ phận, cá nhân phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn tham mưu cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng theo quy định.

Chương VI

THẨM QUYỀN, HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 22. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tặng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Chiến sĩ thi đua tỉnh”, danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu, bằng khen, kỷ niệm chương, bức trướng.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp, hợp tác xã quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, giấy khen.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, danh hiệu “Gia đình văn hóa”, giấy khen.

Điều 23. Thẩm quyền đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

1. Thẩm quyền đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và Điều 6 Thông tư số 01/2024/TT-BNV.

2. Đối với tập thể, cá nhân thuộc doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác: Thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP.

Điều 24. Thẩm quyền xét duyệt, cho ý kiến khen thưởng

1. Sở Nội vụ (Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh)

a) Thẩm định hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng: Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, bằng khen, bức trướng;

b) Thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua tỉnh” và kỷ niệm chương, tham mưu Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh họp xét trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định khen thưởng;

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các trường hợp do bộ, ngành, đoàn thể Trung ương đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến hiệp ý khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, các huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn tham mưu, tư vấn, cho ý kiến để Thủ trưởng, người đứng đầu các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khen thưởng theo thẩm quyền và trình cấp trên khen thưởng theo quy định.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và mục 3 Chương IV Nghị định số 98/2023/NĐ-CP.

Điều 26. Trao tặng và đón nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

1. Việc công bố, tổ chức trao tặng và đón nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định của Chính phủ về nghi thức trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

2. Việc trao tặng được tổ chức vào các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, ngày truyền thống của ngành, đại hội, ngày thành lập, sơ kết, tổng kết phong trào thi đua, tổng kết công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

Đối với các trường hợp khen thưởng cấp Nhà nước và khen thưởng thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ phối hợp với đơn vị đề nghị khen thưởng để tổ chức trao tặng đảm bảo trang trọng, ý nghĩa.

Điều 27. Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương để thuận tiện cho việc tra cứu, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra hoặc xác nhận thành tích khen thưởng.

2. Công tác lưu trữ, bảo quản hồ sơ khen thưởng thực hiện theo quy định của Luật Lưu trữ.

Chương VII

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 28. Quản lý, sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

1. Việc lập, quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 50, 51, 52 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP.

2. Tiền thưởng kèm theo các quyết định khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, của Chủ tịch Nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do Ủy ban nhân dân tỉnh trình khen thưởng được chi từ Quỹ thi đua, khen thưởng của tỉnh.

3. Đối với tập thể, cá nhân ở ngoài tỉnh, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài và tập thể người nước ngoài được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo tặng phẩm lưu niệm có giá trị tương đương mức tiền thưởng tương ứng theo quy định của pháp luật; trường hợp đặc biệt, tặng phẩm lưu niệm có giá trị cao hơn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm ban hành hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ để triển khai thực hiện hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh; đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3893/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh nội bộ Kế hoạch đầu tư công năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 66/TTr-SKHĐT ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đối với 07 dự án của thành phố Thủ Dầu Một theo phụ lục chi tiết kèm theo.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch điều chỉnh được giao, UBND thành phố Thủ Dầu Một tổ chức thực hiện, phân đầu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp nội dung trên trong Kế hoạch đầu tư công năm 2024 vốn ngân sách nhà nước, tham mưu UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Thủ Dầu Một và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3913/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể
Quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2010/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 5292/TTr-UBND ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên; Văn bản thẩm định số 4470/SXD-QHKT ngày 24/12/2024, Công văn số 4503/SXD-QHKT ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 426/TB-UBND ngày 27/12/2024 về kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Phiên họp lần thứ 80 - Khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2040, với các nội dung sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

a. Phạm vi lập quy hoạch chung theo địa giới hành chính thị trấn Tân Thành. Ranh giới xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Tân Định;
- Phía Nam giáp xã Đất Cuốc;
- Phía Đông giáp xã Đất Cuốc, xã Tân Định, xã Hiếu Liêm;
- Phía Tây giáp xã Tân Lập.

b. Quy mô lập quy hoạch: Trên tổng diện tích tự nhiên toàn thị trấn là 2.688,21 ha.

2. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi quy hoạch là toàn bộ thị trấn Tân Thành; ranh giới theo ranh hành chính thị trấn Tân Thành gồm có 06 khu phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6.

Phạm vi nghiên cứu mở rộng bao gồm các xã lân cận thuộc huyện Bắc Tân Uyên.

3. Tính chất đô thị:

Thị trấn Tân Thành là trung tâm hành chính - kinh tế - xã hội của huyện Bắc Tân Uyên, định hướng là đô thị dịch vụ - công nghiệp với các loại hình dịch vụ đa dạng phục vụ cho đô thị, hỗ trợ phát triển công nghiệp và dịch vụ du lịch kết hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.

Định hướng đến năm 2040 đô thị Tân Thành có tính chất là đô thị trung tâm - Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp.

4. Các giai đoạn nâng cấp đô thị:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2030: đạt tiêu chí đô thị loại IV.
- Giai đoạn năm 2030-2040: Nâng cao các tiêu chí của đô thị Bắc Tân Uyên đạt đô thị loại IV, thành lập thị xã Bắc Tân Uyên.

5. Mục tiêu, nhiệm vụ:**a. Mục tiêu:**

- Cụ thể hóa định hướng của quy hoạch vùng huyện Bắc Tân Uyên và các nội dung trong quy hoạch tỉnh có liên quan tới đô thị Tân Thành.
- Xác định các định hướng phát triển cho thị trấn Tân Thành với vai trò là trung tâm của huyện, trên cơ sở khai thác tối đa các lợi thế và đẩy mạnh tiềm năng sẵn có, tạo điều kiện thúc đẩy tiến trình đô thị hoá, phát triển kinh tế theo hướng bền vững và nâng cao chất lượng sống của người dân.
- Xây dựng các định hướng phù hợp làm cơ sở để đầu tư phát triển đô thị, tạo điều kiện cho thị trấn nâng cấp lên đô thị loại IV trong giai đoạn đến năm 2030.
- Làm cơ sở để triển khai các quy hoạch chi tiết, lập các dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy hoạch.

b. Nhiệm vụ:

- Đánh giá lại vai trò, vị thế của thị trấn Tân Thành trong bối cảnh phát triển hiện nay của huyện Bắc Tân Uyên.
- Đánh giá tiến trình gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa để có cơ sở xây dựng dự báo quy mô dân số, nhu cầu đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản.
- Cập nhật các dự án đang triển khai và các chương trình, dự án đầu tư của huyện, đặc biệt là các khu vực phát triển đô thị đã xác định trong Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch vùng thuộc địa bàn Tân Thành.
- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng của người dân. Ưu tiên bố trí các công trình công cộng mới trên quỹ đất công, quỹ đất nông trường có thể chuyển đổi công năng.
- Kết nối mạng lưới giao thông đối ngoại của khu vực quy hoạch và các khu vực lân cận phù hợp với định hướng của đồ án Quy hoạch vùng huyện Bắc Tân Uyên.

6. Dự báo quy mô dân số:

Dự báo dân số thị trấn Tân Thành đến năm 2030 khoảng 36.000 - 45.000 người; đến năm 2040 khoảng 65.000 - 75.000 người.

7. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

Bảng 1. Bảng thống kê chỉ tiêu đất đai

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
		Năm 2030	Năm 2040
1	Đất dân dụng		
1.1	Đất dân dụng	180 - 360 (ha) (50 - 80 m ² / người)	325 - 600 (ha) (50-80 m ² / người)
2	Đất giáo dục (*)		
2.1	Trường mầm non	≥ 2,88 ha(04 trường)	≥5,04ha(07 trường)
2.2	Trường tiểu học	≥ 3,0 ha(03 trường)	≥ 5,0 ha (05 trường)
2.3	Trường trung học cơ sở	≥ 2,0 ha (01 trường)	≥ 4,0 ha(02 trường)
2.4	Trường trung học phổ thông	≥ 2,0 ha (01 trường)	≥ 4,0 ha(02 trường)
2.5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên	≥ 2,0 ha (01 trường)	≥ 2,0 ha(01 trường)
3	Đất y tế		
3.1	Bệnh viện	≥ 1,8 ha (quy mô 180 giường, 01 công trình)	≥ 3,0 ha (quy mô 300 giường, 02 công trình)
3.2	Trạm y tế	≥ 0,5 ha (01 trạm)	
4	Đất văn hóa - Thể dục thể thao (**)		
4.1	Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao	≥ 3,0 ha (01 công trình)	
4.2	Nhà thiếu nhi	≥ 1,0 ha (01 công trình)	
5	Đất thương mại		
5.1	Chợ	0,3 ha (hạng 3 trở lên)	
5.2	Siêu thị	02 công trình (hạng 3 trở lên)	
6	Đất ở		
6.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 43 m ² /người	
6.2	Diện tích phát triển nhà ở xã hội	20ha	40ha
7	Đất cây xanh đô thị		
-	Cây xanh sử dụng công cộng toàn đô thị	≥ 10m ² /người 45,0 ha	≥ 10m ² /người 75,0 ha

(*) Chỉ tiêu đất trường mầm non: 12m²/học sinh, 50 học sinh/1.000 người, 35 học sinh/lớp, 20 nhóm lớp/trường, 600 học sinh/trường, 0,84ha/trường

Chỉ tiêu đất trường tiểu học: 10m²/học sinh, 65 học sinh/1.000 người, 35 học sinh/lớp, 30 lớp/trường, 1.050 học sinh/trường, 1,0ha/trường

Chỉ tiêu đất trường trung học cơ sở: 10m²/học sinh, 55 học sinh/1.000 người, 45 học sinh/lớp, 45 lớp/trường, 2.025 học sinh/trường

Chỉ tiêu đất trường trung học phổ thông: 10m²/học sinh, 40 học sinh/1.000 người, 45 học sinh/lớp, 45 lớp/trường, 2.025 học sinh/trường

(**) Các công trình văn hóa - thể dục thể thao có thể bố trí theo dạng tổ hợp chung với các công trình có chức năng văn hóa - dịch vụ khác.

Bảng 2. Bảng thống kê chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu 2030	Chỉ tiêu 2040
1	Chỉ tiêu giao thông		
1.1	Đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	$\geq 17\%$	$\geq 17\%$
1.2	Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường khu vực)	$\geq 6,5 - 8,0$ (km/km ²)	$\geq 6,5 - 8,0$ (km/km ²)
1.3	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	$\geq 9 \text{ m}^2/\text{người}$	$\geq 9 \text{ m}^2/\text{người}$
1.4	Bến xe loại IV	2.500 m ²	2.500 m ²
2	Chỉ tiêu cấp điện		
2.1	Cấp điện sinh hoạt	$\geq 200 \text{ W}/\text{người}$	$\geq 330 \text{ W}/\text{người}$
2.2	Cấp điện công trình công cộng	30% phụ tải điện	30% phụ tải điện
2.3	Cấp điện sản xuất (*)	50-350kW/ha	50-350kW/ha
2.4	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
3	Chỉ tiêu cấp nước		
3.1	Nước sinh hoạt đô thị	$\geq 120\text{lít}/\text{người}/\text{ngày}$	$\geq 150\text{lít}/\text{người}/\text{ngày}$
3.2	Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh	100% dân số	100% dân số
3.3	Nước cấp cho công trình công cộng, dịch vụ	$\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt	$\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt
3.4	Nước tưới cây, rửa đường	$\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt	$\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt
3.5	Cấp nước công nghiệp (*)	20 m ³ /ha	20 m ³ /ha
4	Chỉ tiêu thoát nước thải và vệ sinh đô thị		
4.1	Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt	$\geq 60\%$ nước cấp	$\geq 90\%$ nước cấp
4.2	Chỉ tiêu thoát nước thải công nghiệp	100% nước cấp	100% nước cấp
4.3	Chỉ tiêu tính toán chất thải rắn sinh hoạt	$\geq 0,8$ kg/người-ngày	$\geq 0,9$ kg/người-ngày
4.4	Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp (*)	0,3tấn/ha	0,3tấn/ha
4.5	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	99%	99%
4.6	Nhà tang lễ	01 cơ sở	01 cơ sở
5	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động		
5.1	Số thuê bao băng rộng di động	100 thuê bao/100 dân	100 thuê bao/100 dân
5.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	100%	100%
5.3	Khu vực tập trung dân cư được phủ sóng viễn thông di động	100%	100%
(*) Tùy theo tính chất và loại hình sản xuất của khu công nghiệp sẽ xác định chỉ tiêu cụ thể khi thực hiện dự án			
Lưu ý: Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật cần đáp ứng cho dân số cố định và dân số vãng lai			

8. Các yêu cầu nghiên cứu của đồ án quy hoạch

Nội dung nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Luật quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn. Trong đó yêu cầu:

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng dân số, sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt về phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật; so sánh, đối chiếu với định hướng và chỉ tiêu tại quy hoạch được duyệt; đánh giá hiện trạng theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị. Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện. Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết.

- Các tiền đề phát triển đô thị: Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển của đô thị; Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với đô thị và từng khu vực chức năng; Đánh giá, dự báo các tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; quy hoạch tỉnh, quy hoạch huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành đã được phê duyệt đến định hướng phát triển của đô thị. Dự báo các chỉ tiêu phát triển: quy mô dân số (bao gồm dân số cố định và dân số lưu trú, khách vắng lai), đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị và các khu vực chức năng của đô thị.

- Định hướng phát triển không gian đô thị: Xác định cấu trúc và hướng phát triển đô thị; Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị lưu ý tính gắn kết với hồ Đá Bàn; Xác định khu vực hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo, khu phát triển mới, khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng; Định hướng các trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, công cộng, công viên cây xanh và không gian mở... đảm bảo phù hợp Đề án Cây xanh đô thị, Đề án Nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh và đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch; xác định quy mô đối với các chức năng sử dụng đất;

- Thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị

- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Giao thông, cao độ nền và thoát nước mưa, cung cấp năng lượng, viễn thông, cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải và nghĩa trang.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên: Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch; đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện.

9. Thành phần hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:

- a. Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng;
- b. Bản đồ ranh giới và phạm vi lập quy hoạch chung đô thị, tỷ lệ 1/5.000;
- c. Tờ trình và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.
- d. Thuyết minh nhiệm vụ và các văn bản pháp lý liên quan.

10. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

- a. Thành phần bản vẽ:
 - Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng;
 - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, tỷ lệ 1/5.000;
 - Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000;
 - Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, tỷ lệ 1/5.000;
 - Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị;
 - Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/5.000;
 - Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/5.000;
 - Bản đồ định hướng phát triển hệ thống giao thông, tỷ lệ 1/5.000;
 - Bản đồ định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000;
 - Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/5.000;
 - Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, tỷ lệ 1/5.000;
 - Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng, tỷ lệ 1/5.000;
 - Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/1/5.000;
 - Các bản vẽ thiết kế đô thị: Thể hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.
- Quy cách thể hiện hồ sơ theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

b. Thuyết minh quy hoạch:

Nêu đầy đủ các nội dung của đồ án được quy định tại khoản 2, điều 8 của Thông tư 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng. Thuyết minh đồ án điều chỉnh quy hoạch chung phải có bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp kèm theo nội dung cho từng phần của thuyết minh liên quan;

Phụ lục và bản vẽ kèm theo thuyết minh gồm: Các giải trình, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bảng biểu, số liệu tính toán thể hiện kết quả nêu tại thuyết minh; bản vẽ khổ A3; văn bản pháp lý liên quan.

c. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị: Nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

d. Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

e. Hồ sơ lưu trữ và số lượng: Đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, điều 38 của Thông tư 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

f. Yêu cầu về nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch

- Nội dung lấy ý kiến: Dự thảo thuyết minh tóm tắt và các bản vẽ kèm theo, trong đó thể hiện rõ nội dung chủ yếu của đồ án quy hoạch chung đô thị.

- Hình thức lấy ý kiến:

+ Gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

+ Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

+ Đối tượng lấy ý kiến: Các địa phương lân cận; Chuyên gia về lĩnh vực quy hoạch đô thị; Tổ chức, cá nhân: đại diện các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp có liên quan; Đại diện cộng đồng dân cư thuộc phạm vi ảnh hưởng của đồ án quy hoạch.

Nội dung hồ sơ đồ án đã tổ chức lấy ý kiến, tiếp tục thực hiện công tác thẩm định theo quy định; Nếu có điều chỉnh bổ sung các nội dung định hướng thay đổi lớn phải tổ chức lấy ý kiến theo quy định nêu trên.

11. Dự toán kinh phí, tiến độ thực hiện

- Cơ sở tính toán kinh phí: Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Nguồn vốn: Vốn sự nghiệp kinh tế của Phòng Quản lý đô thị.

- Kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch: Thời gian lập đồ án quy hoạch chung đô thị không quá 12 tháng.

- Trách nhiệm thực hiện: UBND huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện đúng thời gian, đảm bảo chất lượng hồ sơ quy hoạch.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm lập Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2040 theo đúng nội dung nhiệm vụ được phê duyệt, đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040 và quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3923/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Hồ sơ mời quan tâm dự án
Đầu tư xây dựng Tổ hợp Giáo dục - Đào tạo (Đại học, đào tạo nghề,
trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học) - Giai đoạn 1,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thông tin dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp Giáo dục - Đào tạo (Đại học, đào tạo nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học) - Giai đoạn 1, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của UBND thành phố Tân Uyên tại Tờ trình số 7049/TTr-UBND ngày 13/12/2024 và ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3714/SKHĐT-KGVX ngày 30/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ mời quan tâm dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp Giáo dục - Đào tạo (Đại học, đào tạo nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học) - Giai đoạn 1, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Hồ sơ kèm theo Tờ trình số 7049/TTr-UBND ngày 13/12/2024 của UBND thành phố Tân Uyên).

Điều 2. UBND thành phố Tân Uyên chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo, sự phù hợp với các quy định pháp luật và các kiến nghị, đề xuất tại Văn bản nêu trên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. UBND thành phố Tân Uyên (Bên mời quan tâm) có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41, 42 và 43 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Bên mời quan tâm thực hiện các nhiệm vụ liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND thành phố Tân Uyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3939/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể
Quy hoạch chung đô thị Tân Bình đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2010/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 5293/TTr-UBND ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên; Văn bản thẩm định số 4439/SXD-QHKT ngày 23/12/2024, Công văn số 4504/SXD-QHKT ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 426/TB-UBND ngày 27/12/2024 về kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Phiên họp lần thứ 80 -Khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Bình đến năm 2040, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

a. Phạm vi lập quy hoạch chung theo địa giới hành chính thị trấn Tân Bình. Ranh giới xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng và xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo;

- Phía Nam giáp phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên;

- Phía Đông giáp xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên;

- Phía Tây giáp phường Chánh Phú Hòa, thành phố Bến Cát.

b. Quy mô quy hoạch: Trên tổng diện tích tự nhiên toàn thị trấn là 2.893,4 ha.

2. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi quy hoạch là toàn bộ thị trấn Tân Bình; ranh giới theo ranh hành chính thị trấn Tân Bình gồm có 05 khu phố: 1, 2, 3, Cổng Xanh, Suối Tre.

Phạm vi nghiên cứu mở rộng với bán kính 17-20 km tính từ thị trấn Tân Bình (bao gồm thành phố: Thủ Dầu Một, Tân Uyên, Bến Cát; huyện: Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng); các không gian đô thị và công nghiệp, sản xuất nông nghiệp dọc theo các tuyến ĐT.741 (QL.13B định hướng), ĐT.747a, ĐT.742, cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, nút giao Cổng Xanh.

3. Tính chất đô thị:

Thị trấn Tân Bình được xác định là trung tâm kinh tế của huyện Bắc Tân Uyên; trung tâm phát triển công nghiệp, dịch vụ, các khu ở với chất lượng cao, đầu mối giao thông quan trọng có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Khu vực nằm trong vùng phát triển đô thị phía Tây của huyện Bắc Tân Uyên, cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; phát triển thương mại dịch vụ gắn với đô thị sinh thái.

4. Các giai đoạn nâng cấp đô thị:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2030: nâng cấp chất lượng các tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn năm 2030-2040: phấn đấu đạt các tiêu chí đô thị loại IV.

5. Mục tiêu, nhiệm vụ:

a. Mục tiêu:

- Xây dựng và phát triển thị trấn Tân Bình hài hòa, bền vững, tạo lập hình ảnh đô thị sinh thái năng động, cải thiện chất lượng cuộc sống, đáp ứng nhu cầu phát triển và tạo đà thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế cho vành đai dự trữ phía Bắc tỉnh Bình Dương và huyện Bắc Tân Uyên nói riêng.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai, lập các đồ án quy hoạch chi tiết, triển khai công tác quản lý xây dựng và triển khai tiếp công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư, sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo phát triển bền vững lâu dài.

- Khai thác dịch vụ vận tải trên các trục đường ĐT.741 (QL.13B định hướng), ĐT.747a, ĐT.742, khu vực nút giao Cổng Xanh theo mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ.

- Khai thác tối đa tiềm năng cảnh quan của hồ Cua Paris, hồ Cua Đình, đập Bến Xe, đập Trần nhằm thu hút đầu tư, tạo lập hình ảnh đô thị sinh thái.

Phát triển khu ở chất lượng cao, thương mại dịch vụ phục vụ cho người dân và người lao động tại các khu vực công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao; đảm bảo đáp ứng nhu cầu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của người dân.

b. Nhiệm vụ:

- Đánh giá vai trò, vị thế của thị trấn Tân Bình trong bối cảnh phát triển hiện nay của huyện Bắc Tân Uyên.

- Dự báo quy mô dân số, nhu cầu đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản dựa trên việc phân tích tiến trình gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa.

- Cập nhật các dự án đã, đang và sẽ triển khai; các chương trình, dự án đầu tư của huyện.

- Đề xuất các khu vực phát triển đô thị dựa trên lợi thế về giao thông, địa hình và quỹ đất chưa sử dụng hiệu quả;

- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng của người dân và tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trấn Tân Bình trong sinh hoạt, công nghiệp, sản xuất...

Cập nhật hệ thống giao thông từ quy hoạch cấp trên, đồng thời xây dựng khung giao thông đối nội đồng bộ với giao thông đối ngoại và đảm bảo tăng tính liên kết giữa các khu vực của đô thị.

6. Dự báo quy mô dân số:

Dự báo dân số thị trấn Tân Bình đến năm 2030 khoảng 26.000 người; đến năm 2040 khoảng 40.000 người.

7. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

Bảng 1. Bảng thống kê chỉ tiêu đất đai

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
		Năm 2030	Năm 2040
1	Đất dân dụng		
1.1	Đất dân dụng	260 ha (70-100 m ² /người)	400 ha (70-100 m ² / người)
2	Đất giáo dục (*)		
2.1	Trường mầm non	≥ 1,56 ha (02- 04 trường)	≥ 2,40 ha (03-05 trường)
2.2	Trường tiểu học	≥ 1,69 ha (01-04 trường)	≥ 2,60 ha (03-06 trường)
2.3	Trường trung học cơ sở	≥ 1,43 ha (01-04 trường)	≥ 2,20 ha (01-05 trường)
2.4	Trường trung học phổ thông	≥ 1,04 ha (01 trường)	≥ 1,60 ha (01-02 trường)
3	Đất y tế		
3.1	Bệnh viện	≥ 1,10 ha (quy mô 105 giường)	≥ 1,60 ha (quy mô 160 giường)
3.2	Trạm y tế	≥ 0,05 ha (01 trạm)	
4	Đất văn hóa – Thể dục thể thao (**)		
4.1	Trung tâm Văn hóa, Thể dục thể thao	≥ 3,0 ha (01 công trình)	
4.2	Nhà thiếu nhi	≥ 1,0 ha (01 công trình)	
5	Đất thương mại		
5.1	Chợ	01 công trình (hạng 3 trở lên)	
5.2	Siêu thị	02 công trình (hạng 3 trở lên)	
6	Đất ở		
6.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 43 m ² /người	
6.2	Diện tích phát triển nhà ở xã hội	2% tổng diện tích các KCN trên địa bàn	
7	Đất cây xanh đô thị		
-	Cây xanh sử dụng công cộng toàn đô thị	≥ 10m ² /người (≥26 ha)	≥ 10m ² /người (≥40 ha)

(*) Các công trình giáo dục được tính theo chỉ tiêu tối thiểu (m²/học sinh) nên diện tích mỗi trường có thể cao hơn (diện tích ở trên dùng để tính toán diện tích tối thiểu của mỗi trường và làm cơ sở để dự kiến số trường học):

+ Chỉ tiêu đất trường mầm non: 12m²/học sinh, 50 học sinh/1.000 người, 35 học sinh/lớp, 09-20 nhóm lớp/trường, 315-700 học sinh/trường, 0,38-0,84ha/trường;

+ Chỉ tiêu đất trường tiểu học: 10m²/học sinh, 65 học sinh/1.000 người, 35 học sinh/lớp, 10-30 lớp/trường, 350-1.050 học sinh/trường, 0,35-1,05ha/trường;

+ Chỉ tiêu đất trường trung học cơ sở: 10m²/học sinh, 55 học sinh/1.000 người, 45 học sinh/lớp, 08-45 lớp/trường, 360-2.025 học sinh/trường, 0,36-2,03ha/trường;

+ Chỉ tiêu đất trường trung học phổ thông: 10m²/học sinh, 40 học sinh/1.000 người, 45 học

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu
<i>sinh/lớp, 15-45 lớp/trường, 675-2.025 học sinh/trường, 0,68-2,03ha/trường.</i>		
<i>(**) Các công trình văn hóa – thể dục thể thao có thể bố trí theo dạng tổ hợp chung với các công trình có chức năng văn hóa – thương mại dịch vụ khác.</i>		

Bảng 2. Bảng thống kê chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
		Năm 2030	Năm 2040
1	Tiêu chuẩn cấp điện		
1.1	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	≥ 200W/người	≥ 330 W/người
1.2	Tiêu chuẩn cấp điện Công trình công cộng, dịch vụ	30% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	30% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt
1.3	Tiêu chuẩn điện năng sản xuất công nghiệp, kho tàng	50-350kW/ha	50-350kW/ha
2	Cấp nước đô thị		
2.1	Cấp nước sinh hoạt	≥ 120 lít/người /ngày đêm	≥ 150 lít/người /ngày đêm
2.2	Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh	100%	100%
2.3	Nước cấp cho công trình công cộng, dịch vụ:	≥10% lượng nước sinh hoạt	≥10% lượng nước sinh hoạt
2.4	Nước tưới cây, rửa đường	≥ 8% lượng nước sinh hoạt	≥ 8% lượng nước sinh hoạt
2.5	Cấp nước công nghiệp	20 m3/ha	20 m3/ha
3	Thoát nước bản, vệ sinh môi trường đô thị		
3.1	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý khu vực đô thị	≥ 60% lượng nước cấp sinh hoạt	≥ 90% lượng nước cấp sinh hoạt
3.2	Chỉ tiêu thoát nước thải công nghiệp	100% lượng nước cấp công nghiệp	100% lượng nước cấp công nghiệp
3.3	Chất thải rắn sinh hoạt	≤ 0,8 kg/người/ngày	≤ 0,9 kg/người/ngày
3.4	Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp	0,3tấn/ha	0,3tấn/ha
3.5	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	≥99 %	≥99 %
3.6	Nhà tang lễ	1 cơ sở	1 cơ sở
4	Giao thông đô thị		
4.1	Tỷ lệ đất giao thông /đất đô thị	≥ 16%	≥ 17%
4.2	Mật độ mạng lưới đường	≥ 8,0 - 6,5 km/km2	

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
		Năm 2030	Năm 2040
4.3	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	$\geq 7 \text{ m}^2/\text{người}$	$\geq 9 \text{ m}^2/\text{người}$
5	Hạ tầng kỹ thuật viễn thông		
5.1	Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định hộ gia đình	100 thuê bao/100 dân	100 thuê bao/100 dân
5.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	100%	100%

8. Các yêu cầu nghiên cứu của đồ án quy hoạch

- Nội dung nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Luật quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn. Trong đó yêu cầu:

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng dân số, sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt về phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật; so sánh, đối chiếu với định hướng và chỉ tiêu tại quy hoạch được duyệt; đánh giá hiện trạng theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị. Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện. Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết.

- Các tiền đề phát triển đô thị: Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển của đô thị; Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với đô thị và từng khu vực chức năng; Đánh giá, dự báo các tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; quy hoạch tỉnh, quy hoạch huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành đã được phê duyệt đến định hướng phát triển của đô thị. Dự báo các chỉ tiêu phát triển: quy mô dân số, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị và các khu vực chức năng của đô thị.

- Định hướng phát triển không gian đô thị: Xác định cấu trúc đô thị; Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị lưu ý tính gắn kết với không gian phát triển công nghiệp, các khu vực hồ Cua Paris, hồ Cua Đình, đập Bến Xe, đập Tràn; Xác định khu vực hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo, khu phát triển mới, khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng; Định hướng các trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, công cộng, công viên cây xanh và không gian mở... đảm bảo phù hợp Đề án Cây xanh đô thị, Đề án Nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh và đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch; xác định quy mô đối với các chức năng sử dụng đất;

- Thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị

- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Giao thông, cao độ nền và thoát nước mưa, cung cấp năng lượng, viễn thông, cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải và nghĩa trang.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên: Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch; đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện.

9. Thành phần hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:

a. Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng;

b. Bản đồ ranh giới và phạm vi lập quy hoạch chung đô thị;

c. Tờ trình và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

d. Thuyết minh nhiệm vụ và các văn bản pháp lý liên quan.

10. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

a. Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, tỷ lệ 1/5.000;

- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị;

- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống giao thông, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/1/5.000;

- Các bản vẽ thiết kế đô thị: Thể hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

- Quy cách thể hiện hồ sơ theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

b. Thuyết minh quy hoạch:

Nêu đầy đủ các nội dung của đồ án được quy định tại khoản 2, điều 8 của Thông tư 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng. Thuyết minh đồ án điều chỉnh quy hoạch chung phải có bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp kèm theo nội dung cho từng phần của thuyết minh liên quan;

Phụ lục và bản vẽ kèm theo thuyết minh gồm: Các giải trình, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bảng biểu, số liệu tính toán thể hiện kết quả nêu tại thuyết minh; bản vẽ khổ A3; văn bản pháp lý liên quan.

c. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị: Nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

d. Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

e. Hồ sơ lưu trữ và số lượng: Đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, điều 38 của Thông tư 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

f. Yêu cầu về nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch

- Nội dung lấy ý kiến: Dự thảo thuyết minh tóm tắt và các bản vẽ kèm theo, trong đó thể hiện rõ nội dung chủ yếu của đồ án quy hoạch chung đô thị.

- Hình thức lấy ý kiến:

+ Gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

+ Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

+ Đối tượng lấy ý kiến: Các địa phương lân cận; Chuyên gia về lĩnh vực quy hoạch đô thị; Tổ chức, cá nhân: đại diện các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp có liên quan; Đại diện cộng đồng dân cư thuộc phạm vi ảnh hưởng của đồ án quy hoạch.

Nội dung hồ sơ đồ án đã tổ chức lấy ý kiến, tiếp tục thực hiện công tác thẩm định theo quy định; Nếu có điều chỉnh bổ sung các nội dung định hướng thay đổi lớn phải tổ chức lấy ý kiến theo quy định nêu trên.

11. Dự toán kinh phí, tiến độ thực hiện

- Cơ sở tính toán kinh phí: Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Nguồn vốn: Vốn sự nghiệp kinh tế của Phòng Quản lý đô thị.
- Kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch: Thời gian lập đồ án quy hoạch chung đô thị không quá 12 tháng.
- Trách nhiệm thực hiện: UBND huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện đúng thời gian, đảm bảo chất lượng hồ sơ quy hoạch.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm lập Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Bình đến năm 2040 theo đúng nội dung nhiệm vụ được phê duyệt, đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040 và quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3953/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X - Kỳ họp thứ 19 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 64/TTr-SKHĐT ngày 20 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, cụ thể như sau:

1. Một số chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, đô thị năm 2025 (phụ lục 1)
2. Kế hoạch tăng trưởng kinh tế năm 2025 (phụ lục 2)
3. Kế hoạch thu - chi ngân sách năm 2025 (phụ lục 3)
4. Kế hoạch sản xuất công nghiệp – thương mại – xuất khẩu, nhập khẩu năm 2025 (phụ lục 4)
5. Kế hoạch ngành nông nghiệp năm 2025 (phụ lục 5)
6. Kế hoạch sự nghiệp y tế và chỉ tiêu giường bệnh năm 2025 (phụ lục 6)
7. Kế hoạch lao động, giảm nghèo năm 2025 (phụ lục 7)
8. Kế hoạch phát triển giáo dục năm 2025 (phụ lục 8)
9. Kế hoạch bảo vệ môi trường và phát triển bền vững năm 2025 (phụ lục 9)
10. Kế hoạch giao thông - vận tải năm 2025 (phụ lục 10)
11. Kế hoạch ngành xây dựng năm 2025 (phụ lục 11)
12. Kế hoạch ngành văn hóa - thể thao và du lịch năm 2025 (phụ lục 12)

13. Kế hoạch ngành Thông tin truyền thông năm 2025 (*phụ lục 13*)
14. Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhà nước năm 2025 (*phụ lục 14*)
15. Kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025 (*phụ lục 15*)
16. Kế hoạch phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư năm 2025 (*phụ lục 16*)
17. Kế hoạch phát triển chỉ tiêu bảo hiểm năm 2025 (*phụ lục 17*)
18. Kế hoạch ngành an ninh năm 2025 (*phụ lục 18*)
19. Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể năm 2025 (*phụ lục 19*)
20. Kế hoạch dân số năm 2025 (*phụ lục 20*)
21. Kế hoạch sự nghiệp phát thanh - truyền hình năm 2025 (*phụ lục 21*)

Điều 2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 được giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X và Quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3956/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh phân công công tác của Phó Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê chuẩn kết quả bầu chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Thông báo số 667-TB/BCSD ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh về ý kiến kết luận tại cuộc họp ngày 30 tháng 12 năm 2024;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh phân công công tác của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, như sau:

1. Phân công công tác đối với đồng chí Bùi Minh Thanh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Theo dõi và chỉ đạo lĩnh vực công tác:

- Giao thông vận tải; đầu tư, phát triển các khu công nghiệp; tài chính đối với các quỹ do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập theo quy định của pháp luật (*trừ Quỹ phát triển đất do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, chỉ đạo*); đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường; đấu giá đất, giá đất; đo đạc, bản đồ; khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu; công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tín dụng, ngân hàng; theo dõi quản lý và chỉ đạo công tác khối thu ngân sách, gồm: thuế, hải quan, kho bạc, xổ số kiến thiết.

- Đầu tư theo phương thức PPP và đầu tư công từ bước quyết định đầu tư đến phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với dự án (trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của đồng chí Chủ tịch và các Phó Chủ tịch khác): Các dự án do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh làm chủ đầu tư; các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông¹ và công nghiệp; các dự án không có cấu phần xây dựng thuộc lĩnh vực phụ trách.

b) Theo dõi và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị: Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh, Cục Thuế, Cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh tỉnh và các ngân hàng thương mại, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bình Dương.

c) Theo dõi các huyện: Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên.

d) Trực tiếp làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định các dự án công trình giao thông trọng điểm; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất; Chủ tịch các Hội đồng, Trưởng các Ban chỉ đạo thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

đ) Thực hiện các công việc khác theo sự phân công, ủy nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Điều chỉnh phân công công tác đối với đồng chí Mai Hùng Dũng, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thôi theo dõi các lĩnh vực: Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường; đấu giá đất, giá đất; đo đạc, bản đồ; khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu; công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

b) Thôi theo dõi, chỉ đạo cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Ngoài các nhiệm vụ được điều chỉnh nêu trên, các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

¹ Kể cả các công trình giao thông do Sở Xây dựng chủ trì thẩm định dự án.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3996/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử
tỉnh Bình Dương, phiên bản 3.0, hướng tới Chính quyền số

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2568/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 3.0, hướng tới Chính phủ số; Quyết định số 1729/QĐ-BTTTT ngày 09/10/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2568/QĐ-BTTTT ngày 29/12/2023;

Căn cứ Công văn số 474/CĐSQG-CPS ngày 05 tháng 04 năm 2024 của Cục Chuyển đổi số quốc gia hướng dẫn mẫu đề cương Kiến trúc Chính phủ điện tử/Chính quyền điện tử phiên bản cập nhật 3.0;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/5/2022 của Ban Thường vụ tỉnh ủy tỉnh Bình Dương về việc chuyển đổi số tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 96/TTr-STTTT ngày 30 tháng 12 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bình Dương, phiên bản 3.0, hướng tới Chính quyền số (Chi tiết trong Quyển thuyết minh Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bình Dương, phiên bản 3.0, hướng tới Chính quyền số, kèm theo Tờ trình số 96/TTr-STTTT ngày 30/12/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn và triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bình Dương, phiên bản 3.0, hướng tới Chính quyền số theo các quy định hiện hành; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh về tiến độ thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Võ Văn Minh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc